

Bản án số: 18/2019/DS-PT

Ngày: 28/01/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay và đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay và đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 240/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Mai Thị L, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Số 28/1, ấp X Th I, xã Th Th2, huyện Th3 Ph, tỉnh B T (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Phan Tấn K, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 93/1, ấp Q Đ, xã Q1 Đ1, huyện Th3 Ph, tỉnh B T (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Mai Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Mai Thị L trình bày:

Bà và ông Phan Tấn K trước đây là vợ chồng. Khoảng cuối năm 2014 đến tháng 7/2015, bà và ông K phát sinh mâu thuẫn nên không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau; cụ thể việc ai người đó làm, từ ăn uống, sinh hoạt, làm kinh tế và thu nhập cũng tách riêng không còn liên quan gì nhau. Trong thời gian đó, ông K mượn tiền của ông Hồ Văn L1 02 lần là 8.000.000 đồng, mượn của bà Trần Thị T1 số tiền 5.500.000 đồng, mượn của chị Phan Thị Kim K1 14.000.000 đồng; việc ông K mượn tiền không có làm giấy tờ gì nhưng ông L1, bà T1, chị K1 có xác nhận làm chứng cho bà. Do ông K nợ tiền ông L1, bà T1, chị K1 không trả nên ông K có thỏa thuận với bà là ông K mượn tiền của bà để trả số nợ nêu trên là 27.500.00 đồng. Bà cho ông K mượn tiền thì hai bên không có làm giấy tờ gì do bà không trực tiếp đưa tiền cho ông K mà khi đó bà là người đi trả tiền cho ông L1, bà T1, chị K1 và thời gian trả số nợ nêu trên là trước khi có quyết định ly hôn của bà và ông K. Bà và ông K không thể hàn gắn được nên thuận tình ly hôn theo quyết định số 266/2015/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph.

Sau khi có Quyết định ly hôn, bà tiếp tục cho ông K mượn số tiền 5.000.000 đồng để ông K mua cây về xẻ gỗ bán lại và số tiền 15.000.000 đồng để ông K trả tiền ăn uống, tiền thuê xe, tiền thuê nhân công. Hai lần bà cho ông K mượn tiền thì không có làm giấy tờ gì nhưng bà có tự mở sổ theo dõi. Trong thời gian bà và ông K không còn sống chung, bà dùng tiền riêng của bà mua 01 máy cửa liên hợp giá 11.500.000 đồng nhưng sau khi có Quyết định ly hôn xong thì ông K đã tự ý lấy máy cửa nêu trên mà không có sự đồng ý của bà.

Theo quyết định ly hôn thì phần tài sản chung, bà và ông K tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Sau khi nhận quyết định ly hôn thì bà và ông K đến Ủy ban nhân dân xã Th Th2 để thỏa thuận chia tài sản là phần đất của bà và ông K cùng đứng tên. Ông bà không có thỏa thuận chia các tài sản khác. Bà và ông K thỏa thuận, ông K giao cho bà được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất của gia đình và bà có nghĩa vụ giao trả cho ông K 100.000.000 đồng; bà có trực tiếp giao cho ông K 50.000.000 đồng, số tiền còn là 50.000.000 đồng thì bà chưa giao cho ông K. Lúc chia đất ông K đã lấy máy cửa rồi nhưng bà không dám khai do bà sợ ông K yêu cầu bà chia số tiền nhiều hơn 100.000.000 đồng như thỏa thuận.

Số tiền bà nợ lại ông K là 50.000.000 đồng thì bà không đồng ý giao tiếp cho ông K nên ông K có khởi kiện bà tại Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph và sự việc này Tòa án có ra Quyết định số 36/2018/QĐST– DS ngày 31/01/2018 để công nhận sự thỏa thuận của bà và ông K. Đối với tất cả các khoản nợ nêu trên thì ông K không giao trả cho bà.

Tại phiên toà, bà yêu cầu ông K phải giao trả cho bà một lần số tiền 59.000.000 đồng (trong đó giá trị 01 máy cửa là 11.500.000 đồng, tiền vay là 47.500.000 đồng), bà không yêu cầu tính lãi.

Bà thống nhất giá trị của máy cửa là 11.500.000 đồng nên bà không yêu cầu định giá máy cửa nêu trên.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phan Tấn K trình bày:

Ông thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa ông và bà L đúng như bà L trình bày. Thời điểm ông và bà L còn sống chung vợ chồng thì ông bà có thống nhất mua 01 máy cưa liên hợp với giá khoảng 10.000.000 đồng + 01 mô tưa giá 2.000.000 đồng về xe gỗ phục vụ công việc kinh doanh của gia đình. Thời điểm này, vợ chồng còn ăn chung, làm chung nên đây là tài sản chung của vợ chồng, không phải là tài sản riêng của bà L.

Khi ông còn sống chung với bà L thì ông bà có mượn của ông Hồ Văn L1 số tiền 8.000.000 đồng, nợ tiền mua cây của bà Trần Thị T1 số tiền 4.200.000 đồng, mượn của chị Phan Thị Kim K1 14.000.000 đồng. Tất cả các khoản nợ này là nợ chung của ông và bà L và ông bà đã trả xong trước khi có quyết định ly hôn. Do đó, bà L cho rằng các khoản nợ của ông L1, bà T1, chị K1 tổng cộng 27.500.000 đồng là nợ riêng của ông thì ông không đồng ý.

Ông và bà L có mâu thuẫn nên thuận tình ly hôn. Theo Quyết định ly hôn số 266/2015/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2015 thì phần tài sản chung ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Do đó, sau khi có quyết định ly hôn thì ông và bà L tự chia tài sản trong gia đình và ông có lấy máy cưa như nêu trên, còn lại các tài sản khác thì ông giao hết cho bà. Đối với tài sản là đất do ông và bà L đứng tên thì ông bà thỏa thuận đến Ủy ban nhân dân xã Th Th2 phân chia, cụ thể ông giao cho bà L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất và bà có nghĩa vụ giao trả cho ông 100.000.000 đồng. Bà L có trực tiếp giao cho ông số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ số tiền 50.000.000 đồng thì bà L không giao tiếp cho ông nên ông khởi kiện bà L tại Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph và ông bà đã thỏa thuận theo Quyết định 36/2018/QĐST-DS ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph.

Bà L cho rằng sau khi ông bà có quyết định ly hôn thì ông có trực tiếp mượn của bà L 5.000.000 đồng để mua cây về xe gỗ bán lại, và mượn tiếp 15.000.000 đồng để trả tiền ăn uống, tiền thuê xe, tiền thuê nhân công, tổng cộng là 20.000.000 đồng thì việc này không đúng, ông không có mượn tiền của bà L.

Thời điểm bà L yêu cầu ly hôn với ông thì các khoản nợ nêu trên bà L không có nêu trong đơn khởi kiện và ông bà cũng không có thỏa thuận nào khác. Việc ông lấy máy cưa là do ông bà tự phân chia tài sản chung, ông không có lấy tài sản riêng của bà L.

Qua yêu cầu của bà L thì ông không đồng ý giao trả cho bà L số tiền 59.000.000 đồng (trong đó giá trị 01 máy cưa là 11.500.000 đồng, tiền vay là 47.500.000 đồng).

Ông thống nhất giá trị của máy là 11.500.000 đồng nên ông không yêu cầu định giá.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện thanh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 240/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph, tỉnh B T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, 164, 169, 170, 256, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị L về việc yêu cầu ông Phan Tấn K phải giao trả số tiền 59.000.000 đồng (trong đó giá trị 01 máy cưa là 11.500.000 đồng, tiền vay là 47.500.000 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 30/11/2018, nguyên đơn bà Mai Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm buộc ông K phải trả cho bà số tiền là 39.000.000 đồng, gồm tiền giá trị một máy cưa là 11.500.000 đồng là tài sản riêng của bà và phần tiền nợ riêng của ông K đối với ông Hồ Văn L1 là 8.000.000 đồng, chị Phan Thị Kim K1 là 14.000.000 đồng, bà Trần Thị T1 là 5.500.000 đồng mà bà đã trả thay.

Bị đơn ông Phan Tuấn K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 240/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph, tỉnh B T.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà L không chứng minh được ông K có nợ tiền của ông Liêm, bà T1, chị K1 cũng như không chứng minh được máy cưa là tài sản riêng của bà nên Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là có căn cứ. Kháng cáo của bà L là không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị L và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Mai Thị L và ông Phan Tuấn K trước đây là vợ chồng, đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 266/2015/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph. Theo đó, về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, bà L và ông K thống nhất không

yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà L và ông K đã đến Ủy ban nhân dân xã Th Th2 để thỏa thuận phân chia tài sản chung, bà L được quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất, đồng thời bà L có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng và giao lại cho ông K số tiền 100.000.000 đồng. Toàn bộ sự việc này, giữa bà L và ông K đều thống nhất.

[2] Xét kháng cáo của bà Mai Thị L yêu cầu ông Phan Tuấn K phải trả cho bà giá trị một máy cưa là 11.500.000 đồng. Xét thấy, tài sản này bà L và ông Kiệt đều thừa nhận được mua khi ông bà chưa ly hôn, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của bà. Sau khi ly hôn, ông K lấy máy cưa này để dùng vào việc làm ăn sinh sống. Khi bà L và ông K đến Ủy ban nhân dân xã Th Th2 để thỏa thuận chia tài sản sau khi ly hôn, bà L đã không kê khai việc ông K đã lấy máy cưa trước đó, điều này thể hiện bà L mặc nhiên thừa nhận máy cưa này thuộc sở hữu của ông K. Do đó, không có cơ sở để buộc ông K phải trả lại giá trị máy cưa cho bà L.

[3] Xét kháng cáo của bà Mai Thị L yêu cầu ông Phan Tuấn K phải trả lại cho bà L số tiền nợ riêng của ông K đối với ông Hồ Văn L1 là 8.000.000 đồng, chị Phan Thị Kim K1 là 14.000.000 đồng, nợ bà Trần Thị T1 5.500.000 đồng mà bà đã trả thay. Xét thấy, đây là các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông K, ông bà đã thanh toán xong trước khi ông bà ly hôn. Tuy bà L có cung cấp cho Tòa án biên nhận của các chủ nợ nhưng chưa đủ cơ sở xác định đây là nợ riêng của ông K. Hơn nữa, trong quá trình Tòa án giải quyết việc ly hôn, cả bà L và ông K đều không khai về các khoản nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không có căn cứ xác định các khoản nợ này là nợ riêng của ông K. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà L để buộc ông K phải trả lại cho bà L các khoản tiền này.

[4] Đối với các yêu cầu khởi kiện khác của bà L không được cấp sơ thẩm chấp nhận là yêu cầu buộc ông K trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng mà ông K đã vay của bà. Phần này bà L không kháng cáo, chứng tỏ bà L đồng ý với quyết định của cấp sơ thẩm liên quan đến khoản tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà L là có căn cứ; xét kháng cáo L là không có cơ sở chấp nhận; Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B T tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lùn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 240/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph, tỉnh B T.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Đối với tranh chấp về đòi lại tài sản (máy cưa) của bà L đối với ông K. Yêu cầu này của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên

buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đối với tranh chấp về hợp đồng vay tài sản của bà L đối với ông K với số tiền là 8.000.000 đồng + 5.500.000 đồng + 14.000.000 đồng + 20.000.000 đồng = 47.500.000 đồng không được cấp sơ thẩm chấp nhận. Do đó, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 47.500.000 đồng x 5% = 2.375.000 đồng.

Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm mà bà L phải chịu là 2.675.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 1.475.000 đồng theo biên lai thu số 0018565 ngày 20/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Th3 Ph. Bà L phải nộp tiếp số tiền là 1.200.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018699 ngày 30/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Th3 Ph. Bà L đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 163, 164, 169, 170, 256, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 240/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Th3 Ph, tỉnh B T.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay và đòi tài sản của bà Mai Thị L đối với ông Phan Tuấn K về việc buộc ông K phải trả cho bà L số tiền tổng cộng là 59.000.000 đồng (Năm mươi chín triệu đồng), trong đó giá trị một máy cưa là 11.500.000 đồng (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền vay là 47.500.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị L phải chịu 2.675.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 1.475.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018565 ngày 20/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Th3 Ph. Bà L phải nộp tiếp số tiền là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Mai Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018699 ngày 30/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Th3 Ph. Bà L đã nộp xong.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B T.
- TAND huyện Th3 Ph.
- Chi cục THADS huyện Th3 Ph.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng, Phòng KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Ngọt